



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số

0100107518

ngày 30 tháng 6 năm 2010

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 12 tháng 1 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa
Ông Tạ Mạnh Hùng
Ông Lê Hồng Hà
Ông Lê Trường Giang
Ông Daisuke Suzuki
Ông Hiroyuki Kometani
Ông Đình Việt Tùng
Ông Trương Văn Phước

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên (*bổ nhiệm ngày 21/6/2024*)
Ủy viên (*miễn nhiệm ngày 21/6/2024*)
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà
Ông Trịnh Hồng Quang
Ông Đặng Anh Tuấn
Ông Nguyễn Chiến Thắng
Ông Tô Ngọc Giang
Ông Đình Văn Tuấn
Ông Lê Đức Cảnh
Ông Nguyễn Thế Bảo
Ông Trần Thanh Hiền

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng (*đến ngày 1/5/2024*)

Trụ sở đăng ký

Số 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề
Quận Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Báo cáo của Ban Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; kêu gọi tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp và cho thuê. Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đề xuất Chính phủ Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ để đảm bảo Hãng hàng không Quốc gia duy trì hoạt động liên tục. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua giai đoạn khó khăn và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển.



Thay mặt Ban Giám đốc

Êc Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2024**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29-08-2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới:

- Thuyết minh số 2(c) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trong đó mô tả việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 37.218 tỷ đồng, khoản phải trả đã quá hạn của Tổng Công ty là 9.784 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu âm (-) 7.115 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và bên cho thuê, cũng như khả năng thành công của đề án tái cơ cấu hiện đang được các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 2(c), cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.
- Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trong đó mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của các vấn đề cần nhấn mạnh trên.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00231-24-3



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29-08-2024

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2024-007-1



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 8.057.440.590.035 | 6.650.368.341.178 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 9 | 893.125.464.285 | 873.138.875.669 |
| Tiền | 111 | | 893.125.464.285 | 873.138.875.669 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 165.617.463.280 | 165.617.463.280 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 10(a) | 165.617.463.280 | 165.617.463.280 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.106.749.440.692 | 3.706.304.737.947 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 11 | 2.878.290.402.761 | 2.597.955.295.898 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 12 | 150.830.630.027 | 74.245.400.736 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 13(a) | 2.423.012.707.158 | 1.314.094.052.359 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 14 | (345.384.299.254) | (279.990.011.046) |
| Hàng tồn kho | 140 | 15 | 280.025.732.550 | 295.304.982.718 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 309.447.900.133 | 325.102.288.572 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (29.422.167.583) | (29.797.305.854) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.611.922.489.228 | 1.610.002.281.564 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 19(a) | 514.182.004.531 | 485.824.049.223 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.097.740.484.697 | 1.124.178.232.341 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 41.815.886.657.556 | 43.282.064.211.481 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.360.583.278.963 | 1.604.486.126.495 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 13(b) | 1.360.583.278.963 | 1.604.486.126.495 |
| Tài sản cố định | 220 | | 29.814.544.748.833 | 32.187.257.120.660 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 16 | 10.583.101.097.188 | 11.623.477.278.210 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 33.043.668.426.624 | 35.754.615.549.358 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (22.460.567.329.436) | (24.131.138.271.148) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | 17 | 19.170.910.714.781 | 20.503.011.372.339 |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 39.056.930.976.829 | 39.056.930.976.829 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (19.886.020.262.048) | (18.553.919.604.490) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 18 | 60.532.936.864 | 60.768.470.111 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 505.324.863.420 | 505.324.863.420 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (444.791.926.556) | (444.556.393.309) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.047.421.874 | 3.732.094.162 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.047.421.874 | 3.732.094.162 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 10(b) | 4.653.275.807.172 | 4.643.283.362.002 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 4.500.922.744.632 | 4.500.922.744.632 |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 563.066.753.488 | 563.066.753.488 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 254.302.570.049 | 254.302.570.049 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (665.016.260.997) | (675.008.706.167) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.984.435.400.714 | 4.843.305.508.162 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 19(b) | 5.763.865.464.609 | 4.653.925.032.637 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 220.569.936.105 | 189.380.475.525 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 49.873.327.247.591 | 49.932.432.552.659 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|----------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 56.988.207.210.126 | 58.310.262.747.752 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 45.275.703.113.080 | 45.296.129.642.628 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 20(a) | 25.756.007.910.628 | 23.277.559.705.859 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 78.521.318.293 | 77.068.800.643 |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Nhà nước | 313 | 21 | 31.904.573.779 | 40.014.179.584 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 575.190.162.164 | 552.114.260.184 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 22(a) | 5.222.284.922.529 | 4.712.790.378.160 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 23 | 1.379.963.903.002 | 1.211.245.681.954 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 24(a) | 523.835.736.413 | 889.680.078.995 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 25(a) | 11.192.848.766.967 | 13.964.591.329.629 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 26 | 515.145.819.305 | 571.065.227.620 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 11.712.504.097.046 | 13.014.133.105.124 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 20(b) | 533.427.671.726 | 763.215.038.360 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 22(b) | 2.128.195.079.798 | 1.528.272.034.954 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 24(b) | 1.150.149.394.114 | 1.260.908.797.667 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 25(b) | 7.900.731.951.408 | 9.461.737.234.143 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | (7.114.879.962.535) | (8.377.830.195.093) |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 27 | (7.114.879.962.535) | (8.377.830.195.093) |
| Vốn cổ phần | 411 | 28 | 22.143.941.740.000 | 22.143.941.740.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 22.143.941.740.000 | 22.143.941.740.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.220.498.156.541 | 1.220.498.156.541 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 779.931.216.740 | 779.931.216.740 |
| Lỗ lũy kế | 421 | | (31.259.251.075.816) | (32.522.201.308.374) |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (32.522.201.308.374) | (27.723.648.120.188) |
| - LNST chưa phân phối/(lỗ) kỳ này | 421b | | 1.262.950.232.558 | (4.798.553.188.186) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 49.873.327.247.591 | 49.932.432.552.659 |

29-08-2024

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| | | | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 30 | 41.451.773.180.415 | 33.289.771.323.112 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 30 | 524.270.293.186 | 272.484.355.826 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 30 | 40.927.502.887.229 | 33.017.286.967.286 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | | 35.580.197.597.657 | 30.771.060.334.773 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 5.347.305.289.572 | 2.246.226.632.513 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 238.518.008.998 | 357.983.222.146 |
| Chi phí tài chính | 22 | 32 | 2.208.707.665.136 | 1.316.893.327.001 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 687.046.419.308 | 678.393.988.836 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 2.195.320.721.972 | 2.034.948.535.080 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 532.377.981.006 | 471.970.566.498 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 649.416.930.456 | (1.219.602.573.920) |
| Thu nhập khác | 31 | 35 | 621.686.356.645 | 44.903.470.965 |
| Chi phí khác | 32 | | 2.643.408.888 | 266.322.315 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 619.042.947.757 | 44.637.148.650 |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.268.459.878.213 | (1.174.965.425.270) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 37 | 5.509.645.655 | 3.841.312.954 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 1.262.950.232.558 | (1.178.806.738.224) |

29-08-2024

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Thuyết số minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 01 | 1.268.459.878.213 | (1.174.965.425.270) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 2.372.712.371.827 | 3.018.629.159.097 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 55.026.704.767 | 16.762.569.785 |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 488.576.792.934 | (20.410.371.844) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (614.212.231.532) | (77.111.483.771) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 687.046.419.308 | 678.393.988.836 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.257.609.935.517 | 2.441.298.436.833 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (1.072.984.258.481) | (367.783.201.458) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (15.535.072.141) | (596.508.441) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 2.917.393.591.210 | (74.927.361.655) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (1.138.298.387.280) | (820.185.090.171) |
| | | 4.948.185.808.825 | 1.177.806.275.108 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (611.862.796.756) | (669.745.380.358) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.509.645.655) | (3.841.312.954) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 83.519.602 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (56.002.927.917) | (63.869.094.065) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.274.893.958.099 | 440.350.487.731 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (6.365.260.625) | (32.464.699.815) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | 566.186.402.688 | 204.909.164 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | - | (42.526.322.785) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | - | 42.526.322.785 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 60.463.893.355 | 21.606.868.950 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 620.285.035.418 | (10.652.921.701) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã Thuyết số minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.218.507.058.492 | 7.148.509.198.940 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (8.944.121.007.119) | (6.410.191.350.124) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (2.150.880.707.108) | (1.259.713.390.403) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4.876.494.655.735) | (521.395.541.587) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 18.684.337.782 | (91.697.975.557) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 873.138.875.669 | 1.659.017.341.246 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.302.250.834 | (978.798.408) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 9 | 893.125.464.285 | 1.566.340.567.281 |

29-08-2024

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 9 ngày 12 tháng 1 năm 2022.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và các công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 10.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh khu vực Việt Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 5.262 nhân viên (1/1/2024: 5.229 nhân viên).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 37.218 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: 38.646 tỷ đồng), khoản phải trả đã quá hạn của Tổng Công ty là 9.784 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: 8.859 tỷ đồng) và vốn chủ sở hữu âm (-) 7.115 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: âm 8.378 tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp đối phó với các khó khăn về tình hình tài chính để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

(i) Quản lý hoạt động

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 7,6 triệu hành khách nội địa và 3,6 triệu khách quốc tế trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 tương đương với 103% và 129% so với sản lượng hành khách kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (7,4 triệu hành khách nội địa và 2,8 triệu khách quốc tế).

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng đội bay và triển khai các giải pháp đàm phán giảm giá, tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Nguồn vốn hoạt động

Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là 17,2 nghìn tỷ VND (cho đến ngày 1 tháng 1 năm 2024: 12,2 nghìn tỷ VND), ngoài ra Tổng Công ty còn có nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ VND từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021.

Trong kỳ, các ngân hàng đã đồng ý tiếp tục cấp hạn mức tín dụng cho các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã thanh toán đúng hạn và đáp ứng các điều kiện và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong năm tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Đối với các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính, Tổng Công ty cũng đã đàm phán thành công với một số chủ nợ để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả.

Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, giãn hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê tàu bay và bảo dưỡng...) hoặc giãn, hoãn lịch thanh toán (đối với chi phí thuê tàu bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyến bay...).

Một mặt, Tổng Công ty đang tích cực tìm kiếm các nguồn tài chính để thanh toán các khoản nợ quá hạn nhà cung cấp với số tiền 9.784 tỷ VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Thuyết minh số 20). Mặt khác, Tổng Công ty cũng đang tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn hoãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và vẫn đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

(iii) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025 (“đề án”) và báo cáo các cơ quan liên quan, đồng thời Tổng Công ty cũng đang trình các cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và xem xét phê duyệt các Đề án này. Trong các đề án, Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) nhóm giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021 - 2025. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc chủ yếu vào việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê, cũng như một số giải pháp khác trong đề án tái cơ cấu. Trong các kế hoạch này có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hướng dẫn kế toán riêng áp dụng cho giai đoạn 2020-2022

Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

| | | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng hoặc chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay | = | Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay hoặc giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường | X | Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay ----- Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Đối với các động cơ dự phòng và càn máy bay, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh 4(e).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao máy bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Trừ trường hợp đã được trình bày ở Thuyết minh số 3, những chính sách kế toán được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí trực tiếp để bán sản phẩm.



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| ▪ Máy bay | 16 – 20 năm |
| ▪ Động cơ máy bay | 10 năm |
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 30 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 5 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải mặt đất | 7 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 5 – 7 năm |

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(e).

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí sửa chữa bảo dưỡng là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm theo phương pháp đường thẳng. Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận phân bổ chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 3 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Ngoài các chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay nêu trên, chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay thực tế.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều (Thuyết minh 4 (d)).

(j) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 (“Quyết định 3207”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CDKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh và không lập dự phòng cho nghĩa vụ này trong báo cáo tài chính.

(m) Doanh thu chưa thực hiện từ các chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện các chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên và chương trình Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp, theo đó các khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng của những biến động mang tính thời vụ như nhu cầu đi lại trong các dịp nghỉ lễ mà hầu hết các dịp nghỉ lễ này diễn ra trong nửa đầu của năm. Do đó doanh thu của Tổng Công ty trong nửa đầu năm sẽ thường cao hơn trong nửa cuối năm.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Các xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc sử dụng đối với việc đưa ra các ước tính kế toán của Tổng Công ty không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

7. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

8. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--------------------|------------------|-----------------|
| Tiền mặt | 6.153.753.765 | 4.845.239.738 |
| Tiền gửi ngân hàng | 764.172.128.201 | 779.524.074.993 |
| Tiền đang chuyển | 122.799.582.319 | 88.769.560.938 |
| | 893.125.464.285 | 873.138.875.669 |

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|--------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 165.617.463.280 | 165.617.463.280 | 165.617.463.280 | 165.617.463.280 |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 632.874.337.037 | (632.874.337.037) | 632.874.337.037 | (632.874.337.037) |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 1.093.117.074.332 | - | 1.093.117.074.332 | - |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 800.000.000.000 | - | 800.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 1.298.754.282.465 | - | 1.298.754.282.465 | - |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 112.683.463.874 | (14.749.639.561) | 112.683.463.874 | (31.147.625.181) |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 85.448.232.000 | - | 85.448.232.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt | 34.291.876.611 | - | 34.291.876.611 | - |
| Công ty Cổ phần Tin học - Viễn thông Hàng không | 31.104.412.000 | - | 31.104.412.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 56.704.230.000 | - | 56.704.230.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 28.789.775.380 | - | 28.789.775.380 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 61.718.971.771 | - | 61.718.971.771 | (6.607.526.656) |
| Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako | 6.752.746.893 | - | 6.752.746.893 | - |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không | 5.370.011.203 | - | 5.370.011.203 | - |
| Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam | 3.313.331.066 | - | 3.313.331.066 | - |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam | 250.000.000.000 | - | 250.000.000.000 | - |
| | 4.500.922.744.632 | (647.623.976.598) | 4.500.922.744.632 | (670.629.488.874) |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam | 439.335.275.853 | - | 439.335.275.853 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không | 22.812.300.000 | - | 22.812.300.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | 86.652.841.772 | (3.125.948.536) | 86.652.841.772 | (4.379.217.293) |
| Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không | 14.266.335.863 | (14.266.335.863) | 14.266.335.863 | - |
| | 563.066.753.488 | (17.392.284.399) | 563.066.753.488 | (4.379.217.293) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | 248.141.431.740 | - | 248.141.431.740 | - |
| Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 6.161.138.309 | - | 6.161.138.309 | - |
| | 254.302.570.049 | - | 254.302.570.049 | - |
| | 5.318.292.068.169 | (665.016.260.997) | 5.318.292.068.169 | (675.008.706.167) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã thế chấp một số cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con/công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 25(a)).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong kỳ rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết có thể không phản ánh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTPP
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết như sau:

| Công ty con | Địa chỉ | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | | Hoạt động chính | |
|------------------------------------------------------|----------|------------|----------|--------------------|------------|-----------------|------------------------------------------------------|
| | | Số cổ phần | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Số cổ phần | | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | Việt Nam | 31.648.701 | 98,84 | 98,84 | 31.648.701 | 98,84 | Kinh doanh vận tải hàng không |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | Việt Nam | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 | Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | Việt Nam | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 | Kinh doanh nhiên liệu hàng không |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài | Việt Nam | 14.425.401 | 55,13 | 55,13 | 14.425.401 | 55,13 | Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | Việt Nam | 10.800.607 | 60,17 | 60,17 | 10.800.607 | 60,17 | Cung cấp suất ăn trên máy bay |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | Việt Nam | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 | Cung cấp suất ăn trên máy bay |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt | Việt Nam | 3.400.000 | 51,52 | 51,52 | 3.400.000 | 51,52 | Đào tạo phi công |
| Công ty Cổ phần Tin học - Viễn thông Hàng không | Việt Nam | 3.060.000 | 52,73 | 52,73 | 3.060.000 | 52,73 | Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất | Việt Nam | 5.154.930 | 55,00 | 55,00 | 5.154.930 | 55,00 | Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất | Việt Nam | | 51,00 | 51,00 | | 51,00 | Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | Việt Nam | 4.241.160 | 51,00 | 51,00 | 4.241.160 | 51,00 | Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không |
| Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako | Việt Nam | | 65,05 | 65,05 | | 65,05 | Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không | Việt Nam | 510.000 | 51,00 | 51,00 | 510.000 | 51,00 | Xuất, nhập khẩu lao động |
| Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam | Việt Nam | 268.800 | 51,69 | 51,69 | 268.800 | 51,69 | Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | Việt Nam | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 | Dịch vụ mặt đất |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam | Việt Nam | | 51,00 | 51,00 | | 51,00 | Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hoá Nasco (i) | Việt Nam | 6.222.000 | 25,05 | 25,05 | 6.222.000 | 25,05 | Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá |

(i) Các doanh nghiệp do các công ty con của Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp theo tỷ lệ góp vốn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – C/CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Địa chỉ | 30/6/2024 | | | 1/1/2024 | | | Hoạt động chính |
|----------------------------------------------------|----------|------------|----------|--------------------|------------|----------|--------------------|---------------------------------|
| | | Số cổ phần | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Số cổ phần | % sở hữu | % quyền biểu quyết | |
| Công ty liên kết (ii) | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam | Việt Nam | 42.835.200 | 32,48 | 32,48 | 42.835.200 | 32,48 | 32,48 | Cho thuê máy bay |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không | Việt Nam | 1.285.200 | 41,31 | 41,31 | 1.285.200 | 41,31 | 41,31 | Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | Việt Nam | 1.541.265 | 36,11 | 36,11 | 1.541.265 | 36,11 | 36,11 | Dịch vụ phục vụ hàng không |
| Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không | Việt Nam | 1.359.359 | 30,41 | 30,41 | 1.359.359 | 30,41 | 30,41 | Sản xuất sản phẩm nhựa |

(ii) Các doanh nghiệp do Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp theo tỷ lệ góp vốn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Chi tiết phải thu của khách hàng

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách | 1.961.175.410.035 | 1.942.981.516.426 |
| Phải thu cho thuê tàu bay | 301.641.100.746 | 263.052.479.775 |
| Phải thu cước vận chuyển hàng hóa | 277.467.362.318 | 191.899.924.587 |
| Phải thu từ các hãng hàng không khác | 78.976.055.049 | 4.561.785.686 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 259.030.474.613 | 195.459.589.424 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.878.290.402.761 | 2.597.955.295.898 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 1.517.509.200 | 2.478.263.054 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 65.722.848.470 | 99.669.681.487 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 67.240.357.670 | 102.147.944.541 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận trong vòng 12 tháng

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---------------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trả trước tiền thuê máy bay | - | 9.592.533.931 |
| Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 5.293.899.021 | 5.293.898.753 |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 145.536.731.006 | 59.358.968.052 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 150.830.630.027 | 74.245.400.736 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn | 499.942.932.258 | 155.195.542.167 |
| Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu (i) | 1.518.158.972.882 | 687.782.302.068 |
| Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh | 57.404.802.249 | 36.132.168.343 |
| Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm | 59.369.328.430 | 244.426.439.455 |
| Phải thu tiền cổ tức | 28.865.863.548 | 43.276.203.058 |
| Bù trừ công nợ các khoản hỗ trợ tín dụng | 63.733.919.636 | 90.089.370.693 |
| Xuất vật tư phụ tùng cho đối tác sửa chữa | 106.709.604.075 | 19.452.762.526 |
| Phải thu khác | 88.827.284.080 | 37.739.264.049 |
| | 2.423.012.707.158 | 1.314.094.052.359 |

(i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ hoặc chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong thời gian không quá 3 năm như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay (*) | 1.165.665.612.274 | 1.418.242.292.011 |
| Đặt cọc và phải thu khác | 194.917.666.689 | 186.243.834.484 |
| | 1.360.583.278.963 | 1.604.486.126.495 |

(*) Khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) **Phải thu khác từ các bên liên quan**

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam | 983.423.847.509 | 400.811.773.723 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 46.571.515.963 | 29.651.357.402 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 57.404.802.249 | 36.132.168.343 |
| Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất | 22.523.786.127 | - |
| Công ty Cổ phần Tin học - Viễn thông Hàng không | 3.781.877.421 | - |
| Công ty Cổ phần XNK Hàng không | 1.285.200.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không | 1.275.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài | - | 43.276.203.058 |
| | 1.116.266.029.269 | 509.871.502.526 |



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Nợ xấu

| | 30/6/2024 | | | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | |
| Đại lý Air Fast Ticket Group | Trên 3 năm | 5.536.720.451 | (5.536.720.451) | - |
| Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | 1 tháng – trên 3 năm | 297.812.346.000 | (186.585.445.800) | 111.226.900.200 |
| Các đối tượng khác | 3 tháng – trên 3 năm | 180.119.994.628 | (153.262.133.003) | 26.857.861.625 |
| | | 483.469.061.079 | (345.384.299.254) | 138.084.761.825 |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

345.384.299.254

1/1/2024

| | 1/1/2024 | | | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | |
| Đại lý Air Fast Ticket Group | Trên 3 năm | 5.429.413.506 | (5.429.413.506) | - |
| Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | 1 tháng – trên 3 năm | 263.052.480.000 | (141.091.344.000) | 121.961.136.000 |
| Các đối tượng khác | 3 tháng – trên 3 năm | 181.638.437.599 | (133.469.253.540) | 48.169.184.059 |
| | | 450.120.331.105 | (279.990.011.046) | 170.130.320.059 |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

279.990.011.046

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Hàng tồn kho

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 173.557.478 | - | 16.800.000 | - |
| Nguyên vật liệu | 235.194.471.741 | (29.422.167.583) | 226.938.186.618 | (29.797.305.854) |
| Công cụ và dụng cụ | 38.318.211.829 | - | 65.231.398.573 | - |
| Hàng hóa kho bảo thuế | 35.761.659.085 | - | 32.915.903.381 | - |
| | 309.447.900.133 | (29.422.167.583) | 325.102.288.572 | (29.797.305.854) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng đồng máy bay A330 không còn khai thác và các phụ tùng hết hạn) với số tiền là 29.422 triệu VND (1/1/2024: 29.797 triệu VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy bay, động cơ máy bay VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải mặt đất VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|----------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 32.722.383.558.948 | 828.819.583.810 | 1.607.398.046.901 | 119.889.135.772 | 407.536.243.261 | 68.588.980.666 | 35.754.615.549.358 |
| Thanh lý | (2.707.275.343.025) | - | - | (2.694.447.331) | (977.332.378) | - | (2.710.947.122.734) |
| Số dư cuối kỳ | 30.015.108.215.923 | 828.819.583.810 | 1.607.398.046.901 | 117.194.688.441 | 406.558.910.883 | 68.588.980.666 | 33.043.668.426.624 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 21.885.364.779.131 | 303.842.153.331 | 1.439.929.762.506 | 101.082.600.339 | 338.757.032.358 | 62.161.943.483 | 24.131.138.271.148 |
| Khấu hao trong kỳ | 979.978.273.398 | 15.094.930.674 | 28.939.053.620 | 3.822.496.913 | 11.531.442.336 | 1.009.984.081 | 1.040.376.181.022 |
| Thanh lý | (2.707.275.343.025) | - | - | (2.694.447.331) | (977.332.378) | - | (2.710.947.122.734) |
| Số dư cuối kỳ | 20.158.067.709.504 | 318.937.084.005 | 1.468.868.816.126 | 102.210.649.921 | 349.311.142.316 | 63.171.927.564 | 22.460.567.329.436 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.837.018.779.817 | 524.977.430.479 | 167.468.284.395 | 18.806.535.433 | 68.779.210.903 | 6.427.037.183 | 11.623.477.278.210 |
| Số dư cuối kỳ | 9.857.040.506.419 | 509.882.499.805 | 138.529.230.775 | 14.984.038.520 | 57.247.768.567 | 5.417.053.102 | 10.583.101.097.188 |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 6.220 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 7.970 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.597 tỷ VND (1/1/2024: 8.234 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 25).

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 sẽ tăng 1.457 tỷ VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: tăng 1.669 tỷ VND); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 212 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: giảm 665 tỷ VND).

17. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

| | Máy bay và động cơ máy bay VND |
|-------------------------------|-----------------------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 39.056.930.976.829 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 18.553.919.604.490 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.332.100.657.558 |
| Số dư cuối kỳ | 19.886.020.262.048 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 20.503.011.372.339 |
| Số dư cuối kỳ | 19.170.910.714.781 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang thuê tài chính 21 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình thuê tài chính và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 sẽ tăng 2.762 tỷ VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: tăng 2.987 tỷ VND); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 225 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: giảm 263 tỷ VND).

18. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 61.641.404.541 | 443.683.458.879 | 505.324.863.420 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.077.789.263 | 443.478.604.046 | 444.556.393.309 |
| Khấu hao trong kỳ | 30.678.414 | 204.854.833 | 235.533.247 |
| Số dư cuối kỳ | 1.108.467.677 | 443.683.458.879 | 444.791.926.556 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 60.563.615.278 | 204.854.833 | 60.768.470.111 |
| Số dư cuối kỳ | 60.532.936.864 | - | 60.532.936.864 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá 444 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 441 tỷ VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|------------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động máy bay | 478.621.267.809 | 447.560.773.822 |
| Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*) | 9.935.073.711 | 16.714.433.506 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 25.625.663.011 | 21.548.841.895 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 514.182.004.531 | 485.824.049.223 |
| | <hr/> | <hr/> |

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí sửa chữa lớn thân và động cơ máy bay VND | Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND | Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND | Chi phí trả trước dài hạn khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ | 3.659.534.264.920 | 471.767.022.865 | 385.299.338.000 | 137.324.406.852 | 4.653.925.032.637 |
| Tăng trong kỳ | 1.872.539.883.995 | - | 98.440.834.098 | 147.051.211.194 | 2.118.031.929.287 |
| Phân bổ trong kỳ | (811.216.423.665) | (84.585.649.583) | (84.934.049.272) | (27.355.374.795) | (1.008.091.497.315) |
| Số dư cuối kỳ | 4.720.857.725.250 | 387.181.373.282 | 398.806.122.826 | 257.020.243.251 | 5.763.865.464.609 |

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phân chênh lệch lũy kế giữa phương pháp phân bổ theo đường thẳng và phương pháp phân bổ được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 đang được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tới đa không quá 3 năm.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và Lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 sẽ giảm và tăng 34 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: giảm và tăng 48 tỷ đồng), giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 14 tỷ đồng (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: giảm 584 tỷ đồng).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán – ngắn hạn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*) | |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
| Phải trả nhà cung cấp | 11.409.259.819.063 | 10.942.336.515.973 |
| Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i) | 10.622.044.214.570 | 10.307.783.262.777 |
| Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii) | 3.297.287.939.723 | 1.685.118.016.356 |
| Phải trả Interlines | 404.057.160.267 | 333.087.597.109 |
| Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa | 23.358.777.005 | 9.234.313.644 |
| | 25.756.007.910.628 | 23.277.559.705.859 |

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán – dài hạn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*) | |
|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
| Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn | 533.427.671.726 | 763.215.038.360 |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*) | |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 2.305.278.769.965 | 1.919.994.350.452 |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam | 1.489.057.511.220 | 1.252.858.581.370 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 431.689.339.037 | 697.765.868.466 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam | 156.996.503.173 | 74.845.917.217 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 132.682.510.526 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 4.515.704.633.921 | 3.945.464.717.505 |

Khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan không được đảm bảo và phải trả theo thỏa thuận.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán của Tổng Công ty là 9.784 tỷ VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: 8.859 tỷ VND). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã thỏa thuận bù trừ một phần khoản phải trả với quỹ đại tu đã nộp cho bên cho thuê.

Khả năng trả nợ của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê (Thuyết minh 2(c)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTKP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2024 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2024 VND |
|---------------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng (*) | 346.808.526 | 765.698.741 | (746.720.287) | 365.786.980 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 31.482.628.872 | 275.688.736.913 | (276.104.507.542) | 31.066.858.243 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (**) | - | 5.509.645.655 | (5.509.645.655) | - |
| Thuế nhà thầu | 8.184.742.186 | 64.368.585.742 | (72.081.399.372) | 471.928.556 |
| Thuế khác | - | 21.005.424.823 | (21.005.424.823) | - |
| | 40.014.179.584 | 367.338.091.874 | (375.447.697.679) | 31.904.573.779 |

(*) Trong kỳ, số thuế GTGT đầu ra phát sinh đã bù trừ với đầu vào là 1.184.250.801.374 VND.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ với số tiền 5.509.645.655 VND là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả

(a) Chi phí phải trả – ngắn hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê, sửa chữa máy bay | 3.280.265.109.447 | 3.603.405.213.078 |
| Chi phí phục vụ chuyến bay | 300.409.290.379 | 44.319.151.145 |
| Chi phí lãi vay | 247.942.976.225 | 172.759.353.673 |
| Các khoản trích trước khác | 1.393.667.546.478 | 892.306.660.264 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 5.222.284.922.529 | 4.712.790.378.160 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Chi phí phải trả – dài hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa máy bay | 2.128.195.079.798 | 1.528.272.034.954 |
| | <hr/> | <hr/> |

(c) Chi phí phải trả các bên liên quan

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 360.045.272.712 | 267.842.299.910 |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam | 69.330.020.978 | 122.969.588.114 |
| Công ty Cổ phần Tin học - Viễn thông Hàng không | 33.316.978.176 | 26.914.558.761 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 3.862.687.123 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 3.054.414.230 | 2.415.313.662 |
| Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam | 1.892.789.482 | 2.223.167.640 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore | 1.252.312.031 | 5.667.677.174 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 1.104.175.255 | 1.431.050.127 |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 266.398.289 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 474.125.048.276 | 429.463.655.388 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo và phải trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Chương trình khách hàng thường xuyên | 1.347.930.757.988 | 1.171.989.632.213 |
| Khác | 32.033.145.014 | 39.256.049.741 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.379.963.903.002 | 1.211.245.681.954 |
| | <hr/> | <hr/> |

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Nhận khoản hỗ trợ ký kết hợp đồng từ nhà cung cấp | 81.164.800.000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 185.405.393.366 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 442.670.936.413 | 704.274.685.629 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 523.835.736.413 | 889.680.078.995 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay | 332.226.540.169 | 294.767.343.864 |
| Nhận khoản hỗ trợ ký kết hợp đồng từ nhà cung cấp | 311.131.716.424 | - |
| Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay | 306.861.245.824 | 306.861.245.824 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 86.154.004.441 | 108.737.067.057 |
| Phải trả dài hạn khác | 113.775.887.256 | 550.543.140.922 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.150.149.394.114 | 1.260.908.797.667 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| 25. Vay và nợ thuê tài chính | (a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Biến động trong kỳ | | | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ (*) VND | 30/6/2024 |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|
| | | 1/1/2024 | Tăng VND | Giảm VND | | | |
| | | Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND | | | | | |
| | Vay ngắn hạn | 8.641.366.436.075 | 6.218.507.058.492 | (8.199.534.521.206) | - | 6.660.338.973.361 | |
| | Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b)(i)) | 1.359.335.748.641 | 466.426.527.068 | (744.586.485.913) | 39.654.783.077 | 1.120.830.572.873 | |
| | Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 25(b)(ii)) | 3.963.889.144.913 | 1.464.338.205.642 | (2.150.880.707.108) | 134.332.577.286 | 3.411.679.220.733 | |
| | | 13.964.591.329.629 | 8.149.271.791.202 | (11.095.001.714.227) | 173.987.360.363 | 11.192.848.766.967 | |

(*) Khả năng trả nợ của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê (Thuyết minh 2(c)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | VND | 2.264.940.586.262 | 2.379.818.949.408 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | 1.326.088.366.010 | 1.694.822.745.962 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | VND | 1.221.772.704.377 | 1.739.972.155.380 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | VND | 999.999.999.874 | 999.999.999.874 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín | VND | 847.537.316.838 | 1.196.055.177.565 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | VND | - | 580.697.407.886 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND | - | 50.000.000.000 |
| | | 6.660.338.973.361 | 8.641.366.436.075 |

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4 nghìn tỷ VND theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 2) được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM.

Ngoài các khoản vay tái cấp vốn, số dư khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản là 1.326 tỷ VND (1/1/2024: 1.695 tỷ VND) (Thuyết minh số 16). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vay dài hạn (i) | 4.060.074.244.168 | 4.631.653.465.720 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (ii) | 8.373.167.500.846 | 10.153.308.661.977 |
| | 12.433.241.745.014 | 14.784.962.127.697 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 4.532.509.793.606 | 5.323.224.893.554 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 7.900.731.951.408 | 9.461.737.234.143 |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Năm đáo hạn | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|----------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*) | 2024 - 2029 | 2.551.817.523.116 | 2.900.547.070.776 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 2024 - 2028 | 604.628.880.378 | 782.649.686.464 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam | 2028 | 559.041.100.800 | 582.690.816.000 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga | 2028 | 187.234.687.874 | 198.742.596.480 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 2028 | 157.352.052.000 | 167.023.296.000 |
| | | 4.060.074.244.168 | 4.631.653.465.720 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | 1.120.830.572.873 | 1.359.335.748.641 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | 2.939.243.671.295 | 3.272.317.717.079 |

(*) Bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mối cấp tín dụng.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay bằng USD | 3.907.375.998.124 | 4.408.158.423.695 |
| Vay bằng VND | 152.698.246.044 | 223.495.042.025 |
| | 4.060.074.244.168 | 4.631.653.465.720 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản là 2.448 tỷ VND (1/1/2024: 2.913 tỷ VND) (Thuyết minh số 16), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn ING | 4.750.058.075.649 | 5.349.096.969.898 |
| Ngân hàng Citibank | 1.668.104.232.658 | 2.269.233.410.015 |
| Ngân hàng MUFG | 998.668.125.000 | 1.060.500.000.000 |
| Ngân hàng HSBC | 655.170.040.160 | 814.236.813.266 |
| Ngân hàng JP Morgan Chase | 301.167.027.379 | 660.241.468.798 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 8.373.167.500.846 | 10.153.308.661.977 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 7.374 tỷ VND (1/1/2024: 9.093 tỷ VND), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 330.133.167 USD (1/1/2024: 418.865.869 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

| | Tổng khoản thanh toán | Tiền lãi thuê | Nợ gốc |
|----------------------------|------------------------------|----------------------|-------------------|
| | tiền thuê tài chính | VND | VND |
| | VND | | |
| Trong vòng 1 năm | 3.840.058.852.563 | 428.379.631.830 | 3.411.679.220.733 |
| Trong năm thứ 2 | 2.638.538.193.632 | 242.856.457.744 | 2.395.681.735.888 |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | 2.717.764.558.074 | 151.958.013.849 | 2.565.806.544.225 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 9.196.361.604.269 | 823.194.103.423 | 8.373.167.500.846 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Ngày 1 tháng 1 năm 2024

| | Tổng khoản thanh toán | Tiền lãi thuê | Nợ gốc |
|----------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|
| | tiền thuê tài chính | VND | VND |
| | VND | | |
| Trong vòng 1 năm | 4.516.374.594.081 | 552.485.449.168 | 3.963.889.144.913 |
| Trong năm thứ 2 | 3.126.245.989.111 | 327.239.327.750 | 2.799.006.661.361 |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | 3.643.007.689.397 | 252.594.833.694 | 3.390.412.855.703 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 11.285.628.272.589 | 1.132.319.610.612 | 10.153.308.661.977 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này chủ yếu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 571.065.227.620 | 659.569.643.237 |
| Tăng khác trong kỳ | 83.519.602 | - |
| Sử dụng trong kỳ | (56.002.927.917) | (63.869.094.065) |
| Số dư cuối kỳ | 515.145.819.305 | 595.700.549.172 |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lỗ lũy kế VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 22.143.941.740.000 | 1.220.498.156.541 | 779.931.216.740 | (27.723.648.120.188) | (3.579.277.006.907) |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | (1.178.806.738.224) | (1.178.806.738.224) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 22.143.941.740.000 | 1.220.498.156.541 | 779.931.216.740 | (28.902.454.858.412) | (4.758.083.745.131) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 22.143.941.740.000 | 1.220.498.156.541 | 779.931.216.740 | (32.522.201.308.374) | (8.377.830.195.093) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 1.262.950.232.558 | 1.262.950.232.558 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 22.143.941.740.000 | 1.220.498.156.541 | 779.931.216.740 | (31.259.251.075.816) | (7.114.879.962.535) |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|----------------------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 2.214.394.174 | 22.143.941.740.000 | 2.214.394.174 | 22.143.941.740.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.214.394.174 | 22.143.941.740.000 | 2.214.394.174 | 22.143.941.740.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.214.394.174 | 22.143.941.740.000 | 2.214.394.174 | 22.143.941.740.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 1 năm 2022, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ (%) | Số vốn góp tại ngày | |
|--------------------------------------------------------------|------------------|-----------|---------------------|--------------------|
| | | | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
| Cổ đông Nhà nước | 1.222.368.291 | 55,20 | 12.223.682.910.000 | 12.223.682.910.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 689.488.080 | 31,14 | 6.894.880.800.000 | 6.894.880.800.000 |
| Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA) | 124.438.698 | 5,62 | 1.244.386.980.000 | 1.244.386.980.000 |
| Các cổ đông khác | 178.099.105 | 8,04 | 1.780.991.050.000 | 1.780.991.050.000 |
| | 2.214.394.174 | 100 | 22.143.941.740.000 | 22.143.941.740.000 |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 11.674.520.968.248 | 10.797.728.134.928 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 44.117.102.942.407 | 41.325.678.957.815 |
| Sau 5 năm | 41.203.529.704.255 | 39.984.801.963.010 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 96.995.153.614.910 | 92.108.209.055.753 |

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

- Máy bay A321 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô; và
- Máy bay B787-10 – 4 chiếc thuê khô;

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 11 chiếc gồm 1 động cơ máy bay A321, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350 và 3 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 25 chiếc gồm 17 động cơ máy bay A321, 1 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350, 1 động cơ máy bay ATR72 và 3 động cơ máy bay B787.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|------------------------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Úc (AUD) | 1.523.036 | 25.713.416.113 | 1.140.114 | 18.903.091.944 |
| Đô la Canada (CAD) | - | - | 14.714 | 269.538.013 |
| Đô la Hồng Kong (KHD) | 1.280.457 | 4.175.571.288 | 2.753.206 | 8.543.198.125 |
| Yên Nhật (JPY) | 463.933.025 | 73.765.350.900 | 374.065.489 | 64.713.329.597 |
| Won Hàn Quốc (KRW) | 2.956.956.997 | 54.614.995.735 | 2.200.719.801 | 41.505.575.447 |
| Ringit Malaysia (MYR) | 549.915 | 2.966.790.939 | 742.293 | 3.924.504.413 |
| Rúp Nga (RUB) | 514.437.178 | 150.730.093.236 | 119.553.365 | 32.279.408.420 |
| Đô la Singapore (SGD) | 569.935 | 10.684.566.196 | 481.947 | 8.869.266.960 |
| Bạt Thái Lan (THB) | 4.690.613 | 3.241.213.894 | 20.832.269 | 14.790.910.969 |
| Đô la Đài Loan (TWD) | 2.722.853 | 2.121.102.487 | 5.688.535 | 4.488.254.115 |
| Đô la Mỹ (USD) | 8.232.895 | 208.810.908.501 | 7.805.721 | 189.210.680.191 |
| Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY) | 4.727.549 | 16.494.418.949 | 6.490.456 | 22.158.416.374 |
| Kíp Lào (LAK) | 25.196.000 | 25.196.000 | 68.384.000 | 68.384.000 |
| Bảng Anh (GBP) | 667.718 | 21.467.146.882 | 402.715 | 12.459.192.957 |
| Euro (EUR) | 2.419.111 | 65.567.585.357 | 3.219.142 | 86.916.820.770 |
| Rupiah Indonesia (IDR) | 1.400.286.199 | 2.170.443.608 | 2.736.888.780 | 4.324.284.272 |
| Kyat Myanmar (MMK) | 132.444 | 1.589.328 | 150.444 | 1.805.328 |
| Rupees Ấn Độ (INR) | 31.991.239 | 9.725.336.802 | - | - |
| | | 652.275.726.215 | | 513.426.661.895 |

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---------------------|------------------|-----------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 83.273.756.026 | 80.921.297.363 |
| | 83.273.756.026 | 80.921.297.363 |



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| ▪ <i>Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý</i> | 36.462.881.834.535 | 29.612.298.746.525 |
| ▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i> | 3.104.643.072.788 | 2.350.810.139.324 |
| ▪ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên</i> | 738.934.765.689 | 165.027.308.344 |
| ▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i> | 590.375.346.786 | 621.751.608.992 |
| Doanh thu vận chuyển hàng không | 40.896.835.019.798 | 32.749.887.803.185 |
| ▪ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i> | 263.817.527.912 | 161.044.072.370 |
| ▪ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i> | 89.608.309.879 | 91.831.513.469 |
| ▪ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác</i> | 171.984.625.819 | 219.338.504.352 |
| ▪ <i>Doanh thu hoa hồng</i> | 29.527.697.007 | 67.669.429.736 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ | 554.938.160.617 | 539.883.519.927 |
| | 41.451.773.180.415 | 33.289.771.323.112 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (524.270.293.186) | (272.484.355.826) |
| Doanh thu thuần | 40.927.502.887.229 | 33.017.286.967.286 |

31. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 190.092.215.959 | 277.593.818.253 |
| Cổ tức | 42.499.121.436 | 73.225.063.388 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.486.467.006 | 3.681.511.219 |
| Các khoản khác | 2.440.204.597 | 3.482.829.286 |
| | 238.518.008.998 | 357.983.222.146 |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 687.046.419.308 | 678.393.988.836 |
| Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính | 92.900.594.887 | 132.552.917.698 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.153.530.163.772 | 330.646.789.308 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (9.992.445.170) | (11.827.198.569) |
| Các chi phí tài chính khác | 285.222.932.339 | 187.126.829.728 |
| | 2.208.707.665.136 | 1.316.893.327.001 |

33. Chi phí bán hàng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 257.829.654.680 | 248.411.602.551 |
| Chi phí hoa hồng | 106.904.763.605 | 141.612.723.013 |
| Chi phí đặt vé giữ chỗ | 970.823.584.770 | 735.058.150.186 |
| Chi phí bán hàng khác | 859.762.718.917 | 909.866.059.330 |
| | 2.195.320.721.972 | 2.034.948.535.080 |

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 94.980.287.703 | 106.408.597.270 |
| Chi phí thuế | 62.475.167.238 | 86.325.317.150 |
| Chi phí dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin | 189.430.746.388 | 141.830.532.981 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 185.491.779.677 | 137.406.119.097 |
| | 532.377.981.006 | 471.970.566.498 |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thu nhập khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 568.226.643.090 | 183.645.999 |
| Thu phạt hợp đồng | 27.620.031.457 | 16.582.172.661 |
| Thu từ bồi thường bảo hiểm | 2.019.404.873 | 3.662.490.720 |
| Các khoản khác | 23.820.277.225 | 24.475.161.585 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 621.686.356.645 | 44.903.470.965 |
| | <hr/> | <hr/> |

36. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 12.951.330.445.226 | 10.976.278.623.660 |
| Chi phí nhân công | 2.489.662.395.033 | 2.125.617.955.305 |
| Chi phí khấu hao | 2.372.712.371.827 | 3.018.629.159.097 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.257.753.903.939 | 16.957.504.605.522 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi phí thuê máy bay | 6.321.251.346.668 | 5.308.275.573.932 |
| - Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay | 2.750.417.450.118 | 2.375.432.456.139 |
| - Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay | 1.613.944.851.089 | 1.659.720.060.071 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 9.572.140.256.064 | 7.614.076.515.380 |
| Chi phí khác | 236.437.184.610 | 199.949.092.767 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------------|----------------------------|---------------------|
| | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 1.268.459.878.213 | (1.174.965.425.270) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước | 155.211.892.678 | 119.793.141.976 |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.048.334.879 | 101.921.276.488 |
| Thu nhập không chịu thuế | (42.499.121.436) | (73.225.063.388) |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này | (310.592.187.957) | (137.407.383.963) |
| Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | (27.548.228.275) | (19.206.564.769) |
| Lỗi năm trước mang sang | (1.044.080.568.102) | - |
| Thu nhập chịu thuế | - | (1.183.090.018.926) |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh | 5.509.645.655 | 3.841.312.954 |
| | 5.509.645.655 | 3.841.312.954 |

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|---------------|----------------------------|---------------------|----------------------------|---------------------|
| | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND |
| Lỗi tính thuế | 33.849.684.321.869 | 6.769.936.864.374 | 34.893.764.889.971 | 6.978.752.977.994 |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực trong các năm sau:

| Năm phát sinh | Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ VND |
|---------------|------------------|----------------------|----------------------------|
| 2020 | 2025 | Chưa quyết toán | 8.626.915.169.116 |
| 2021 | 2026 | Chưa quyết toán | 11.789.267.264.048 |
| 2022 | 2027 | Chưa quyết toán | 8.663.457.437.609 |
| 2023 | 2028 | Chưa quyết toán | 4.770.044.451.096 |
| | | | 33.849.684.321.869 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ | | |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 22.523.786.127 | 48.831.843.049 |
| Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako | 10.290.378.135 | 19.683.661.889 |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt | - | 1.228.682.000 |
| Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam | 3.342.879.753 | 2.709.756.450 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không | 1.275.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tin học - Viễn thông Hàng không | 3.781.877.421 | - |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không | 1.285.200.000 | 771.120.000 |
| | | |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2024 30/6/2023
VND VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty con

| | | |
|------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam | 90.921.201.829 | 45.621.910.986 |
| Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako | 31.947.982.465 | 23.325.302.971 |
| Công ty Cổ phần giao nhận hàng hóa NASCO | 19.499.106.748 | 32.291.319.313 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 14.544.941.076 | 8.983.601.278 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 10.918.316.573 | 45.705.095.931 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 479.471.329 | 269.713.446 |

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty con

| | | |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 27.548.228.275 | 19.206.564.769 |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|

Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty con

| | | |
|---------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 50.219.205.742 | 181.047.144.393 |
|---------------------------------------------|----------------|-----------------|

Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ

Công ty con

| | | |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 9.180.926.493.477 | 8.123.572.897.066 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 906.961.993.095 | 948.416.232.731 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore | 56.514.238.741 | 52.894.233.008 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam | 444.585.071.565 | 439.525.264.870 |
| Công ty Cổ phần Tin học - Viễn thông Hàng không | 92.824.781.373 | 79.226.942.541 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không | 278.187.585.663 | 217.551.844.296 |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 212.064.512.812 | 175.848.328.541 |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 203.097.131.370 | 178.542.169.182 |
| Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam | 36.020.116.041 | 40.734.181.006 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 88.566.511.593 | 80.984.098.210 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 22.979.603.474 | 16.070.212.991 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 16.741.908.078 | 11.463.142.131 |

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|
| | | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Ông Đặng Ngọc Hòa | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 571.955.524 | 509.510.152 |
| Ông Tạ Mạnh Hùng | Ủy viên Hội đồng Quản trị | 458.364.484 | 408.408.178 |
| Ông Lê Hồng Hà | Ủy viên Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Lê Trường Giang | Tổng Giám đốc | 506.800.000 | 561.400.000 |
| | Ủy viên Hội đồng Quản trị | 458.364.484 | 408.408.178 |
| Ông Hiroyuki Kometani | Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 21/6/2024) | 76.327.566 | 80.343.883 |
| Ông Daisuke Suzuki | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 21/6/2024) | 4.017.240 | - |
| Ông Đinh Việt Tùng | Ủy viên Hội đồng Quản trị | 80.344.806 | 80.344.806 |
| Ông Trương Văn Phước | Ủy viên Hội đồng Quản trị | 80.344.806 | 80.344.806 |
| Ông Trịnh Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc | 408.400.000 | 449.200.000 |
| Ông Đặng Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 408.400.000 | - |
| Ông Nguyễn Chiến Thắng | Phó Tổng Giám đốc | 408.400.000 | 449.200.000 |
| Ông Đinh Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 408.400.000 | - |
| Ông Lê Đức Cảnh | Phó Tổng Giám đốc | 408.400.000 | 449.200.000 |
| Ông Nguyễn Thế Bảo | Phó Tổng Giám đốc | 408.400.000 | 449.200.000 |
| Ông Trịnh Ngọc Thành | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2023) | - | 449.200.000 |
| Ông Trần Thanh Hiền | Kế toán trưởng (đến ngày 1/5/2024) | 273.600.000 | 449.200.000 |
| Bà Dương Thị Việt Thắm | Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 1/1/2024) | 408.408.178 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thiên Kim | Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 31/12/2023) | - | 408.408.178 |
| Bà Lê Trúc Quỳnh | Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 1/1/2024) | 256.755.076 | - |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Loan | Thành viên Ban Kiểm soát | 50.215.506 | 50.215.506 |
| Ông Mai Hữu Thọ | Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 31/12/ 2023) | - | 256.755.076 |

39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Trong tháng 7 năm 2024, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã nhận bàn giao một máy bay Boeing 787-878, thời hạn thuê 180 tháng và một máy bay Airbus A320-A513, thời hạn thuê 143 tháng để bổ sung vào đội tàu bay theo hợp đồng thuê với chủ tàu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

29-08-2024

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

